

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF AGENCY
ORGANIZATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No:

BIÊN BẢN KIỂM TRA

INSPECTION REPORT

1. Biên bản kiểm tra số/ <i>Inspection Report no:</i>	2. Quốc gia cảng/Port State: VIỆT NAM			
3. Cơ quan tiến hành kiểm tra/ <i>Inspecting Authority</i>				
4. Họ tên trưởng đoàn kiểm tra/ <i>Name of Principal Inspector</i>		Số hiệu/ <i>ID</i>		
5. Cảng nơi tiến hành kiểm tra/ <i>Port of Inspection</i>				
6. Thời gian bắt đầu kiểm tra/ <i>Commencement of Inspection</i>	Năm/ <i>Year</i>	Tháng/ <i>Mont</i> <i>h</i>	Ngày/ <i>Day</i>	Giờ/ <i>Hour</i>
7. Thời gian kết thúc kiểm tra/ <i>Completion of Inspection</i>	Năm/ <i>Year</i>	Tháng/ <i>Mont</i> <i>h</i>	Ngày/ <i>Day</i>	Giờ/ <i>Hour</i>

8. Có nhận được thông báo trước đó hay không/ <i>Advanced Notification received</i>		Có/ <i>Yes</i>		Không/ <i>No</i> ☐	
9. Mục đích/ Purpose (s)	Sản phẩm thủy sản lên bờ / <i>Landing</i>	Chuyển tải sản phẩm thủy sản/ <i>Transshipment</i>		Nạp nhiên liệu, lấy nước, thay thủy thủ, nhận lương thực/ <i>Provision</i>	Khác (nêu rõ)/ <i>Others (to specify)</i>
10. Tên cảng, quốc gia và ngày rời cảng liền trước đó/ <i>Port and State and date of last port call</i>				Năm/ <i>Year</i>	Tháng/ <i>Month</i> Ngày/ <i>Day</i>
11. Tên tàu/ <i>Vessel name</i>					
12. Quốc gia mà tàu treo cờ/ <i>Flag State</i>					
13. Loại tàu / <i>Type of vessel</i>					
14. Hô hiệu quốc tế/ <i>International Radio Call Sign</i>					
15. Chứng nhận đăng ký số/ <i>Certificate of Registry ID</i>					
16. Số hiệu tàu IMO (nếu có)/ <i>IMO ship ID (If available)</i>					
17. Số hiệu bên ngoài (nếu có)/ <i>External ID (If available)</i>					
18. Cảng đăng ký/ <i>Port of registry</i>					
19. (Các) chủ tàu/ <i>Vessel owner (s)</i>					
20. Người được hưởng lợi từ tàu (nếu xác định được, nhưng không phải là chủ tàu)/ <i>Vessel beneficial owner (s)</i>					

(if known and different from vessel owner)				
21. Người điều khiển tàu (nếu không phải là chủ tàu)/ <i>Vessel operator (s) (if different from vessel owner)</i>				
22. Họ tên và quốc tịch thuyền trưởng/ <i>Vessel master name and nationality</i>				
23. Họ tên và quốc tịch người chỉ huy khai thác/ <i>Fishing master name and nationality</i>				
24. Đại lý tàu/ <i>Vessel Agent</i>				
25. VMS:				
☐ Không/ <i>No</i>	☐ Có: Quốc gia/ <i>National</i>	☐ Có: Tổ chức quản lý nghề cá khu vực/ <i>RFMO</i>	Loại (Số seri)/ <i>Type (Serial number):</i>	
26. Hiện trạng pháp lý trong các khu vực RFMO nơi việc khai thác hoặc các hoạt động liên quan đến khai thác đã diễn ra, trong đó có danh mục tàu IUU/ <i>Status in RFMO areas where fishing or fishing related activities have been undertaken, including any IUU vessel listing</i>				
Số hiệu tàu trong RFMO (Tên, số IMO, Hồ hiệu) /<i>RFMO Vessel Identifier (Name, IMO number, International radio call sign)</i>	Thuộc tổ chức quản lý nghề cá khu vực nào/<i>RFMO</i>	Hiện trạng pháp lý của quốc gia mà tàu mang cờ/<i>Flag State status</i>	Tàu thuộc danh lục tàu được cấp phép/ <i>Vessel on authorized vessel list</i>	Tàu thuộc danh lục tàu IUU/ <i>Vessel on IUU vessel list</i>
			Yes No	Yes No
			Yes No	Yes No
			Yes No	Yes No

27. Các giấy phép khai thác được cấp/ <i>Relevant fishing authorization (s)</i>								
Số/Identifier	Cơ quan cấp/ Issuing by	Có giá trị đến/ Validity	(Các) khu vực được phép khai thác/ Fishing Areas	Đối tượng khai thác/ Fishing species	Ngư cụ/ Fishing gear			
28. Các giấy phép chuyển tải có liên quan/ <i>Relevant transshipment authorization</i>								
Số/ Identifier		Cơ quan cấp/ Issuing by		Có giá trị đến/ Validity				
Số/ Identifier		Cơ quan cấp/ Issuing by		Có giá trị đến/ Validity				
29. Thông tin về việc nhận chuyển tải từ tàu khai thác/ <i>Transshipment information concerning donor vessel</i>								
Ngày/ Date	Địa điểm/ Location	Tên/ Name	Quốc gia mà tàu treo cờ/ Flag State	Mã số/ ID No.	Đối tượng khai thác/ Species	Hình thức sản phẩm/ Product form	(Các) khu vực đánh bắt/ Catch areas	Khối lượng/ Quantity
30. Đánh giá về khối lượng khai thác được bốc dỡ/ <i>Evaluation of offloaded catch (quantity)</i>								
Người nhập khẩu/ Importer(s)	Đối tượng khai thác, tên khoa	Hình thức sản phẩm/ Product form	(Các) khu vực đánh	Khối lượng khai báo/	Khối lượng bốc dỡ/ quantity offloaded			

	học/ Species, scientific name		bắt/ Catch areas	Quantity declared	
.....					
.....					
31. Lượng đánh bắt được giữ lại trên tàu					
Đối tượng khai thác/Species	Hình thức sản phẩm/ Product form	(Các) khu vực đánh bắt/ Catch areas	Khối lượng khai báo/ Quantity declared	Khối lượng được giữ lại trên tàu/ Quantity retained	Chênh lệch giữa khối lượng khai báo và khối lượng đã xác định (nếu có) /Difference between quantity declared and quantity determined (if any)
32. Việc kiểm tra sổ ghi chép và các tài liệu khác/ <i>Examination of logbook (s) and other documentations</i>			Có/Yes	Không/No	Nhận xét/ <i>Comments</i>
33. Việc tuân thủ chính sách hiện hành về việc lưu trữ tài liệu liên quan đến khai thác/ <i>Compliance with applicable catch documentation scheme (s)</i>			Có/Yes	Không/No	Nhận xét/ <i>Comments</i>
34. Việc tuân thủ chính sách hiện hành về thông tin thương mại/ <i>Compliance with applicable trade information scheme (s)</i>			Có/Yes	Không/No	Nhận xét/ <i>Comments</i>
35. Loại ngư cụ đã sử dụng/ <i>Type of gear used</i>					

36. Đã tiến hành kiểm tra ngư cụ theo mục (e) Phụ lục B/ <i>Gear examined in accordance with paragraph e) of Annex B</i>	Có/ <i>Yes</i>	Không/ <i>No</i>	Nhận xét/ <i>Comments</i>
37. Những phát hiện của kiểm tra viên/ <i>Findings by the inspector (s)</i>			
38. Những vi phạm rõ ràng đối với các văn bản quy phạm pháp luật đã phát hiện được/ <i>Apparent infringement (s) noted including reference to relevant legal instrument (s):</i>			
39. Ý kiến của thuyền trưởng/ <i>Comments by master</i>			
40. Hành động được thực hiện/ <i>Action taken</i>			
41. Kết quả thanh tra cảng/ <i>Port Inspection Results</i> ☐ Cho vào để lên cá/ <i>Use of port authorized for offloading</i> ☐ Từ chối cho lên cá, lý do/ <i>Offload denied for the following reasons:</i> ☐ Tàu nằm trong danh sách IUU/ <i>Vessel on IUU list</i> ☐ Thủy sản/sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền/ <i>Fish and fisheries products are fished by vessels without licenses or with invalid licenses according to the regulations of the Flag State of the vessel or the competent coastal State;</i> ☐ Thủy sản, sản phẩm thủy sản được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền/ <i>Fish and fisheries products are transported or transshipped by vessels without licenses or with invalid licenses according to the regulations of the Flag State of the vessel or the competent coastal State;</i> ☐ Thủy sản, sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá			

khu vực/*Fish and fisheries products are fished by vessels without licenses or with invalid licenses within the competent waters area of the regional fisheries management organization;*

☐ Thủy sản, sản phẩm thủy sản được vận chuyển, chuyên tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*Fish and fisheries products are transported or transshipped by vessels without licenses or with invalid licenses within the competent waters area of the regional fisheries management organization;*

☐ Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác vượt quá hạn ngạch cho phép của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*There is evidence that Fish and fisheries products on board are exploited in excess of the quota allowed by the competent coastal State or the regional fisheries management organization;*

☐ Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác trái với quy định của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc trái với quy định về biện pháp quản lý và bảo tồn trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*There is evidence that Fish and fisheries products on board are exploited contrary to the regulations of the competent coastal State or contrary to regulations on conservation and management measures in the completent area of the regional fisheries management organization;*

☐ Có chứng cứ xác định tàu thực hiện hoặc hỗ trợ khai thác thủy sản bất hợp pháp theo quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản/*There is evidence that the vessel conducted or supported illegal fishing as prescribed in Article 60 of the Fisheries Law.*

Biên bản được lập thành..... bêngiữbản, bêngiữbản, có giá trị pháp lý như nhau/

.....on..... holdcopies, parties.....keep.....copies, have the same legal value.

....., ngày/date....tháng/month....năm/year.... CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có) VESSEL'S OWNER/MASTER (Signature, full name, seal (If any))	, ngày/date....tháng/month....năm/year.... NGƯỜI KIỂM TRA (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có) INSPECTOR (signature, full name, seal (if any))

42. Đánh giá về khối lượng khai thác được bốc dỡ sau khi phân loại tại doanh nghiệp/*Evaluation of offloaded catch (quantity) after shorting*

Người nhập khẩu/ <i>Importers</i>	Đối tượng khai thác, tên khoa học /<i>Species, scientific name</i>	Hình thức sản phẩm/ <i>Product form</i>	(Các) khu vực đánh bắt/ <i>Catch areas</i>	Khối lượng khai báo/ <i>Quantity declared</i>	Khối lượng sau khi phân loại/ <i>quantity offloaded after sorting</i>

...., ngày/datetháng/month.

...năm/year....

NGƯỜI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

INSPECTOR

(signature, full name, seal (if any))